

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TƯỜNG DƯƠNG
TỈNH NGHỆ AN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26/7/2023
V/v tranh chấp hôn nhân
và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T D- TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Ái

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vang Thanh Hải

Bà Lô Thị Huyền

- Thư ký phiên tòa: Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T D tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Ông Phùng Tiến Chương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 47/2023/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2023/QĐXX-ST ngày 05 tháng 6 năm 2023 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 14/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị H Th N, sinh năm 1978 (Có đơn xét xử vắng mặt)

Trú tại: Bản C Tr, xã T Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An.

2. *Bị đơn:* Anh V V Th. Sinh năm 1974 (Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do)

Địa chỉ: Bản C Tr, xã T Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 18/4/2023 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án chị H Th N trình bày:

Tình cảm: Chị N và anh V V Th tìm hiểu nhau được một thời gian thì kết hôn vào năm 1999. Chị N và anh Th đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An vào ngày 14 tháng 3 năm 2004 trên cơ sở tự nguyện không ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng sống rất hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh từ đầu năm 2015, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do, vợ chồng sống tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống về mọi mặt trong cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, xúc phạm nhau thậm tệ, vợ chồng cãi nhau thường xuyên nên lâu dần không còn tiếng nói chung, bản thân chị N đã cố gắng hàn gắn cuộc sống vợ chồng để cho con đến tuổi trưởng thành, đến năm 2015 do không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên vợ chồng quyết định sống ly thân với nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị N có nguyện vọng ly hôn để ổn định cuộc sống và công việc.

Con chung: Chị N và anh Th có 01 con chung là cháu V V S, sinh ngày 30/11/1999 hiện nay cháu đã trưởng thành, không bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Về tài sản chung, nợ chung chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã nhiều lần tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ đối với bị đơn anh V V Th nhưng anh Th vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại các biên bản lấy lời khai thì chị V V L chị gái ruột của anh V V Th trình bày: Chị N và anh Th kết hôn vào năm 1999 và đăng ký kết hôn vào năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã T Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Chị N và anh Th hiện nay đã sống ly thân nhau được 08 năm. Về con chung thì chị N và anh Th có 01 con chung tên cháu là V V S, sinh năm 1999 hiện đã trưởng thành. Chị Lương gọi điện hỏi ý kiến của anh Th thì anh Th trình bày như sau: Về tình cảm: Anh Th đồng ý ly hôn với chị N; về con chung: V V S đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Văn bản của Tòa án nhân dân huyện T D tổng đạt cho anh Th thì anh Th đã được chị Lương báo lại nhưng do anh Th đi làm ăn xa, phương tiện đi lại khó khăn, nên không thể về giải quyết vụ án theo giấy triệu tập của Tòa án.

Kết quả xác minh tại địa phương: Anh V V Th có hộ khẩu thường trú tại bản C Tr, xã T Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An và đăng ký kết hôn với chị H Th N

tại UBND xã T Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An vào ngày 14 tháng 3 năm 2004 và có 01 con chung là V V S, sinh năm 1999.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn chị H Th N cụ thể như sau: Quan hệ hôn nhân cho chị H Th N được ly hôn với anh V V Th; Con Chung: Cháu V V S, sinh năm 1999 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; Án phí: Chị N chịu Toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng và các lời khai của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Anh V V Th có hộ khẩu thường trú tại bản C Tr, xã T Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Căn cứ vào Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn chị H Th N và bị đơn anh V V Th thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An. Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai không vì trường hợp bất khả kháng, trở ngại khách quan nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Mặt khác trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với bị đơn mặc dù bị đơn thỉnh thoảng có liên lạc với gia đình, do đó có căn cứ khẳng định bị đơn cố tình dấu địa chỉ, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Th kết hôn với nhau vào năm 1999 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc và được UBND xã T Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận kết hôn tại số 87 ngày 14/3/2004 vì vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[3] Nội dung:

- Tình cảm: Chị N và anh Th có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, hai người đã không sống chung với nhau một thời gian dài từ năm 2015, điều đó phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân của chị N và anh Th đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Con chung: Chị N và anh Th có 01 con chung cháu là V V S, sinh ngày 30/11/1999, hiện cháu đã trưởng thành không bị mất hay hạn chế năng lực hành vi dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Tài sản chung, nợ chung: Chị H Th N chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Án phí và quyền kháng cáo: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 47 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Quan hệ Hôn nhân: Chấp nhận cho chị H Th N được ly hôn với anh V V Th.

2. Con chung: Chị N và anh Th có 01 là cháu V V S, sinh ngày 30/11/1999 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí: Buộc chị H Th N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010803 ngày 19/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T D, tỉnh Nghệ An.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An
- VKSND H.T D;
- Cơ quan THADS H.T D;
- Các đương sự;
- UBND xã T Th ;
- Lưu Vp, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lương Thị Ái